

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia

Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998 (sau đây gọi tắt là “Hiệp định”);

Căn cứ Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là “Nghị định thư”);

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

Chương II

CÁC CẶP CỬA KHẨU VÀ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE, NGƯỜI ĐI TRÊN XE

Điều 3. Các cặp cửa khẩu

Việt Nam	Campuchia
1. Lệ Thanh (Gia Lai)	1. Oyadav (Andong Pich-Rattanakiri)
2. Bu Prăng (Đắk Nông)	2. O Raing (Mundulkiri)
3. Hoa Lư (Bình Phước)	3. Trapeang Sre (Snoul-Kratie)
4. Xa Mát (Tây Ninh)	4. Trapeing Phlong (Tbong Khmum)
5. Mộc Bài (Tây Ninh)	5. Bavet (Svay Rieng)
6. Tịnh Biên (An Giang)	6. Phnom Den (Takeo)
7. Hà Tiên (Kiên Giang)	7. Prek Chak (Lork-Kam Pot)

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Phương tiện của Việt Nam thực hiện Hiệp định là phương tiện có Giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại.

2. Phương tiện thương mại bao gồm:

a) Xe vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch: có từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả người lái xe);

b) Xe taxi: có 05 chỗ ngồi (kể cả người lái xe);

c) Xe vận tải hàng hóa: xe tải, xe đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc đi theo đầu kéo. Xe tải hoặc xe đầu kéo nối với rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được tính là một xe.

3. Phương tiện phi thương mại không quá 09 chỗ ngồi (kể cả người lái xe) bao gồm:

a) Xe công vụ thuộc quyền sử dụng của các cơ quan, tổ chức gồm:

Xe của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

Xe của các cơ quan ngoại giao, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại Việt Nam;

Xe của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương và địa phương;

b) Xe do người ngoại quốc tự lái: phương tiện sử dụng bởi người có hộ chiếu của nước thứ ba cấp (hộ chiếu không phải của Việt Nam hoặc Campuchia);

c) Xe cứu hỏa, xe cứu thương.

4. Phương tiện thương mại phải được gắn thiết bị giám sát hành trình, có niên hạn sử dụng và có phù hiệu, biển hiệu theo quy định hiện hành.

5. Phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Điều 5. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của Bên ký kết kia không quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định mà có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp) sẽ được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn xuất cảnh.

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các tỉnh, thành phố của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

3. Phương tiện không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia (trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia cho phép).

Điều 6. Quy định về giấy tờ của phương tiện

Khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu và lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Khơ-me hoặc tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng Khơ-me và tiếng Anh) để xuất trình các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu và cơ quan chức năng khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Đối với phương tiện thương mại vận tải hành khách

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng với vận tải hành khách theo tuyến cố định, danh sách hành khách phải có xác nhận của bến xe (đối với phía Campuchia nếu chưa có bến xe thì xác nhận của nơi đón trả khách). Danh sách hành khách không áp dụng đối với vận tải hành khách bằng xe taxi;

đ) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng);

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện thương mại vận tải hàng hóa

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Phiếu gửi hàng;

đ) Tờ khai hải quan đối với hàng hóa;

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

3. Đối với phương tiện phi thương mại

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

Điều 7. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

1. Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH; ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp Giấy phép liên vận. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở kính trước và phía sau phương tiện.

2. Mẫu ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Quy định đối với lái xe, người đi trên phương tiện

1. Lái xe điều khiển phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc có giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực) cùng với giấy phép lái xe quốc gia hoặc quốc tế phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

2. Người đi trên phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực).

3. Lái xe điều khiển phương tiện, người đi trên phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Chương III

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Điều 9. Đối tượng được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

Đối tượng được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia là các doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Hoạt động kinh doanh vận tải trong nước từ 03 năm trở lên; không bị tuyên bố phá sản hoặc không ở trong tình trạng tuyên bố phá sản.

2. Đối với người điều hành vận tải: phải có trình độ từ đại học trở lên đối với các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật và có tổng thời gian công tác tại doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải liên tục từ 03 năm trở lên.

3. Đối với vận tải hành khách: phải đăng ký và thực hiện hạng chất lượng dịch vụ vận tải hành khách từ hạng 3 sao trở lên theo tiêu chuẩn cơ sở chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Điều 10. Quy định về cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

1. Cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định phải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký ngành nghề vận tải bằng xe ô tô (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định chưa cần phải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);

c) Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;